

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

**Phòng thi:** E402

**Môn thi:** Kỹ năng nghe

**Ca thi:** 9h30

**Ngày thi:** 22/04/2022

| TT | SBD    | Họ              | Tên   | Năm sinh   | Số tờ | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|-----------------|-------|------------|-------|--------|---------|
| 1  | TA0113 | Trần Ngọc       | Hiệp  | 19/01/1999 |       |        |         |
| 2  | TA0114 | Đào Văn         | Hiếu  | 20/07/1999 |       |        |         |
| 3  | TA0115 | Đỗ Trung        | Hiếu  | 11/11/2000 |       |        |         |
| 4  | TA0116 | Hoàng Đình      | Hiếu  | 19/04/1999 |       |        |         |
| 5  | TA0117 | Lã Đình         | Hiếu  | 29/01/2011 |       |        |         |
| 6  | TA0118 | Lại Minh        | Hiếu  | 01/05/2000 |       |        |         |
| 7  | TA0119 | Nguyễn Thành    | Hiếu  | 26/12/2000 |       |        |         |
| 8  | TA0120 | Nguyễn Văn      | Hiếu  | 12/08/1999 |       |        |         |
| 9  | TA0121 | Nguyễn Văn      | Hiếu  | 11/03/1999 |       |        |         |
| 10 | TA0122 | Trần Trung      | Hiếu  | 14/07/2000 |       |        |         |
| 11 | TA0123 | Nguyễn Thị      | Hoài  | 11/05/2000 |       |        |         |
| 12 | TA0124 | Nguyễn Văn      | Hoàng | 16/08/1999 |       |        |         |
| 34 | TA0125 | Nguyễn Việt     | Hoàng | 05/06/1999 |       |        |         |
| 13 | TA0126 | Nguyễn Việt     | Hoàng | 11/01/1999 |       |        |         |
| 14 | TA0127 | Phạm Việt       | Hoàng | 01/10/1999 |       |        |         |
| 15 | TA0128 | Trần Huy        | Hoàng | 09/09/1999 |       |        |         |
| 16 | TA0129 | Nguyễn Thị      | Huệ   | 13/05/1999 |       |        |         |
| 17 | TA0130 | Trần Thị Thu    | Huệ   | 17/04/1999 |       |        |         |
| 18 | TA0131 | Nguyễn Văn      | Hùng  | 12/11/1999 |       |        |         |
| 19 | TA0132 | Trần Mạnh       | Hùng  | 23/03/1999 |       |        |         |
| 20 | TA0133 | Võ Phi          | Hùng  | 05/06/1999 |       |        |         |
| 21 | TA0134 | Bùi Quốc        | Hưng  | 11/11/1999 |       |        |         |
| 22 | TA0135 | Nguyễn Đỗ Thanh | Hương | 06/02/2000 |       |        |         |
| 23 | TA0136 | Trịnh Thị Thu   | Hương | 05/09/2000 |       |        |         |

|    |        |              |       |            |  |  |  |
|----|--------|--------------|-------|------------|--|--|--|
| 24 | TA0137 | Vũ Thị       | Hương | 29/06/1999 |  |  |  |
| 25 | TA0138 | Bùi Thị      | Hường | 28/11/2000 |  |  |  |
| 26 | TA0139 | Đậu Quang    | Huy   | 03/12/1999 |  |  |  |
| 27 | TA0140 | Đoàn Quang   | Huy   | 06/06/1999 |  |  |  |
| 28 | TA0141 | Nghiêm Hoàng | Huy   | 18/03/1999 |  |  |  |
| 29 | TA0142 | Ngô Quang    | Huy   | 26/08/1999 |  |  |  |
| 30 | TA0143 | Nguyễn Việt  | Huy   | 17/08/1999 |  |  |  |
| 31 | TA0144 | Phạm Đăng    | Huy   | 22/09/1999 |  |  |  |
| 32 | TA0145 | Trần Quang   | Huy   | 30/09/1999 |  |  |  |
| 33 | TA0146 | Lê Thị       | Huyền | 18/09/1999 |  |  |  |
| 35 | TA0147 | Ngô Thị      | Huyền | 21/08/1999 |  |  |  |
| 36 | TA0148 | Phạm Thị     | Huyền | 03/12/2000 |  |  |  |
| 37 | TA0149 | Quách Thị    | Huyền | 12/08/1999 |  |  |  |
| 38 | TA0150 | Nguyễn Cao   | Khải  | 23/10/1998 |  |  |  |
| 39 | TA0151 | Nguyễn Văn   | Khải  | 20/11/1999 |  |  |  |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**

*(ký ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi thứ hai**

*(ký ghi rõ họ tên)*